

TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VỀ ĐÁNH GIÁ TÍNH TỰ CHỦ TRONG VIỆC HỌC TỪ VỰNG TIẾNG ANH Ở MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP KẾT HỢP

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG
Khoa Ngoại ngữ, Đại học Bách khoa Hà Nội

Nhận bài ngày 06/01/2026. Sửa chữa xong 24/02/2026. Duyệt đăng 27/02/2026.

Abstract

Learner autonomy plays a crucial role in enhancing the effectiveness of English vocabulary learning, particularly in the increasingly prevalent context of blended learning. This study aims to synthesize key theoretical foundations for evaluating learner autonomy in English vocabulary learning within blended learning environments. In addition, the study examines how blended learning environments can foster learner autonomy by offering flexible access to learning resources, immediate feedback, and tools for monitoring learning progress. Based on the synthesis of previous studies, the review proposes a set of indicators for assessing learner autonomy in vocabulary learning, including goal setting, planning, strategic learning, self-monitoring, self-evaluation, and intrinsic motivation. This review provides a theoretical foundation for the development of measurement instruments and the design of empirical studies on learner autonomy in English vocabulary learning in blended learning contexts.

Keywords: Blended-learning, evaluation, indicators, learner autonomy, vocabulary.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay, mô hình học tập kết hợp (*blended learning*) đang được nhiều cơ sở đào tạo đại học áp dụng nhằm tận dụng ưu thế của cả hình thức học trực tiếp và học trực tuyến. Đặc điểm của mô hình này đòi hỏi người học không chỉ tiếp thu kiến thức trên lớp mà còn chủ động tìm hiểu, luyện tập và mở rộng vốn từ vựng tiếng Anh (TA) ngoài giờ học chính khóa. Mức độ tự chủ trong học tập, đặc biệt ở kỹ năng học từ vựng, trở thành yếu tố then chốt quyết định hiệu quả của phương thức này. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu khẳng định vai trò của tính tự chủ trong học ngoại ngữ, các công trình tập trung cụ thể vào việc đánh giá tính tự chủ trong học từ vựng TA, đặc biệt trong bối cảnh học tập kết hợp (HTKH) vẫn còn hạn chế và thiếu sự thống nhất về khung lý thuyết cũng như công cụ đo lường. Phần lớn các nghiên cứu trước đây chủ yếu đánh giá kết quả học tập hoặc mức độ sử dụng công nghệ mà chưa chú trọng đầy đủ đến quá trình tự điều chỉnh và động lực học tập của người học. Xuất phát từ những khoảng trống đó, bài báo này nhằm tổng hợp và hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết liên quan đến việc đánh giá tính tự chủ trong học từ vựng TA trong môi trường HTKH. Thông qua việc phân tích các khung lý thuyết tiêu biểu và đề xuất các chỉ báo đánh giá phù hợp, nghiên cứu kỳ vọng góp phần xây dựng nền tảng lý luận cho việc phát triển công cụ đo lường và thiết kế các nghiên cứu thực nghiệm nhằm thúc đẩy tính tự chủ của người học trong học từ vựng TA.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu là trả lời câu hỏi: Làm sao có thể đánh giá được tính tự chủ của sinh viên trong việc học từ vựng TA trong môi trường HTKH. Để đạt được mục tiêu trên, tác giả lựa chọn, tổng hợp và phân tích các lý thuyết về: Tự chủ trong học tập; tự chủ học từ vựng trong môi trường HTKH; mô

hình và chiến lược học từ vựng tự chủ; các chỉ báo đánh giá tính tự chủ trong học từ vựng TA và công cụ và tiêu chí đánh giá tính tự chủ trong việc học từ vựng TA.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Định nghĩa về học tập tự chủ

Học tập tự chủ trong việc học từ vựng TA trong môi trường HTKH được lý giải bởi nhiều thuyết học tập khác nhau. Theo Holec (1981) [4], học tập tự chủ là khả năng người học tự chịu trách nhiệm về mục tiêu, nội dung và phương pháp học, thể hiện qua việc chủ động lựa chọn từ vựng và chiến lược ghi nhớ phù hợp. Little (1991) khẳng định học tập tự chủ không đồng nghĩa với học tập tách biệt mà là sự chủ động trong việc tận dụng các cơ hội học tập, bao gồm cả sự hỗ trợ từ giáo viên và môi trường học. Thuyết tự quyết của Deci và Ryan (2000) [2] nhấn mạnh vai trò của động lực nội tại, khi người học được đáp ứng nhu cầu về tính tự chủ, năng lực và sự gắn kết thông qua các hoạt động học tập cá nhân hóa và tương tác trong môi trường kết hợp. Thuyết học tập tự điều chỉnh của Zimmerman (2000) [12] và thuyết siêu nhận thức làm rõ quá trình người học lập kế hoạch, giám sát và tự đánh giá việc học từ vựng với sự hỗ trợ của các công cụ số. Bên cạnh đó, thuyết kiến tạo xã hội của Vygotsky (1978) [11] cho thấy tính tự chủ được hình thành dần thông qua tương tác và hỗ trợ, trong khi thuyết kết nối nhấn mạnh vai trò của công nghệ và mạng lưới học tập trong việc mở rộng nguồn học từ vựng, góp phần thúc đẩy học tập tự chủ một cách hiệu quả và bền vững trong môi trường HTKH.

2.2.2. Tự chủ học từ vựng trong môi trường học tập kết hợp

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng HTKH với các công cụ số và lịch học linh hoạt có thể thúc đẩy năng lực tự chủ của người học trong môi trường học TA (Nguyen & Dao, 2024) [5]; (Do & Duong, 2025) [6]. Trước hết, môi trường HTKH tạo điều kiện cho người học chủ động kiểm soát thời gian, tốc độ và lộ trình học từ vựng, điều mà lớp học truyền thống khó đáp ứng. Các công cụ số như hệ thống quản lý học tập (LMS), ứng dụng học từ vựng và tài nguyên trực tuyến cho phép người học lựa chọn nội dung phù hợp với nhu cầu cá nhân, theo dõi tiến trình và nhận phản hồi tức thì, từ đó hình thành các hành vi học tập tự điều chỉnh. Vai trò của giáo viên trong môi trường này chuyển từ người truyền đạt kiến thức sang người hướng dẫn và hỗ trợ, giúp người học dần phát triển năng lực tự chủ thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào giảng dạy trực tiếp. Bên cạnh đó, tự chủ học tập được chứng minh là có liên quan chặt chẽ đến việc học từ vựng, bởi người học tự lập kế hoạch và sử dụng chiến lược để ghi nhớ từ vựng hiệu quả hơn (Teng, 2015) [8]; (Azimi Mohammad Abadi & Baradaran, 2013) [1]. Mối quan hệ giữa học tập tự chủ và việc học từ vựng thể hiện rõ qua việc người học tự chủ có xu hướng sử dụng đa dạng chiến lược học từ vựng như học theo ngữ cảnh, ghi chú cá nhân, lặp lại ngắt quãng và tự kiểm tra. Việc tự lập kế hoạch học tập và tự đánh giá kết quả giúp người học nhận diện được những từ vựng còn yếu, từ đó điều chỉnh chiến lược học một cách linh hoạt và hiệu quả hơn. Điều này góp phần nâng cao khả năng ghi nhớ lâu dài và khả năng vận dụng từ vựng trong giao tiếp thực tế. Trong bối cảnh HTKH, việc tích hợp học tập ngôn ngữ qua thiết bị di động (MALL) (Sato, Murase & Burden, 2020) [7] mang lại lợi thế đặc biệt cho việc học từ vựng, khi người học có thể tiếp cận và ôn luyện từ vựng ở mọi lúc, mọi nơi. Các ứng dụng di động không chỉ hỗ trợ cá nhân hóa nội dung mà còn khuyến khích người học tự theo dõi tiến độ, đặt mục tiêu ngắn hạn và duy trì thói quen học tập đều đặn. Sự kết hợp giữa tính linh hoạt của công nghệ và sự định hướng sư phạm trong lớp học trực tiếp vì thế góp phần củng cố năng lực tự chủ và nâng cao hiệu quả học từ vựng TA trong môi trường HTKH.

2.2.3. Các mô hình và chiến lược học từ vựng tự chủ

Để có thể xây dựng rubric, bảng khảo sát Likert hoặc khung đánh giá năng lực tự chủ trong việc học từ vựng TA cần tìm hiểu các mô hình và chiến lược học từ vựng tự chủ.

a. Mô hình tự điều chỉnh trong học từ vựng của Tseng, Dörnyei & Schmitt (2006)

Tseng, Dörnyei và Schmitt (2006) [9] đề xuất mô hình Self-Regulating Capacity in Vocabulary Learning (SRCvoc), xem việc học từ vựng không chỉ là sử dụng chiến lược đơn lẻ mà là khả năng kiểm soát và điều phối hành vi học tập của người học. Mô hình này tích hợp các thành tố cốt lõi của lý thuyết

tự điều chỉnh học tập (SRL) vào lĩnh vực học từ vựng. Mô hình gồm 5 nhóm năng lực tự điều chỉnh: 1. Commitment control: duy trì động cơ và mục tiêu học từ vựng; 2. Metacognitive control: lập kế hoạch, giám sát và đánh giá quá trình học từ vựng; 3. Satiation control: chống lại sự nhàm chán khi học từ mới lặp đi, lặp lại; 4. Emotion control: kiểm soát lo âu, căng thẳng khi ghi nhớ hoặc sử dụng từ vựng; 5. Environment control: điều chỉnh môi trường học (thời gian, không gian, công cụ). Đóng góp chính của mô hình là chuyển trọng tâm từ “dùng chiến lược nào” sang “người học kiểm soát việc học như thế nào”, tạo nền tảng lý thuyết quan trọng cho việc xây dựng các chỉ báo đánh giá tính tự chủ trong học từ vựng.

b. Mô hình tự chủ và chiến lược học từ vựng của Teng (2015, 2016)

Teng (2015, 2016) [8] phát triển mô hình tích hợp giữa learner autonomy, self-regulated learning và vocabulary learning strategies. Mô hình nhấn mạnh ba chiều cạnh chính: - Tự chủ nhận thức (cognitive autonomy): Người học chủ động lựa chọn và áp dụng chiến lược học từ vựng (ghi chú, liên tưởng, lặp lại cách quãng); - Tự chủ siêu nhận thức (metacognitive autonomy): Lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá việc học từ vựng; - Tự chủ động cơ (motivational autonomy): Duy trì động lực học từ vựng ngoài lớp học. Kết quả nghiên cứu của Teng cho thấy tự chủ học tập có mối tương quan chặt chẽ với độ sâu kiến thức từ vựng và khả năng sử dụng từ trong ngữ cảnh, từ đó củng cố giá trị của các mô hình tích hợp trong đánh giá năng lực học từ vựng.

c. Mô hình tự điều chỉnh chiến lược của Tseng & Schmitt (2008)

Tiếp nối SRCvoc, Tseng & Schmitt (2008) [10] nhấn mạnh mối quan hệ động giữa chiến lược học từ vựng, động cơ học tập và khả năng tự điều chỉnh. Mô hình cho rằng chiến lược chỉ phát huy hiệu quả khi người học: - Biết khi nào, vì sao và trong điều kiện nào nên sử dụng chiến lược; - Có khả năng điều chỉnh chiến lược theo mục tiêu và bối cảnh học. Điều này đặc biệt quan trọng trong môi trường HTKH, nơi người học phải tự đưa ra nhiều quyết định học tập hơn so với lớp học truyền thống.

d. Mô hình tích hợp chiến lược - động cơ - tự chủ của Oxford (2017)

Oxford (2017) [6] đề xuất mô hình Strategic Self-Regulation (S²R Model), trong đó: chiến lược học tập, khả năng tự điều chỉnh và động cơ được xem là các thành tố tương tác lẫn nhau. Trong học từ vựng, mô hình này giúp lý giải vì sao cùng một chiến lược nhưng hiệu quả khác nhau ở các người học khác nhau và vai trò của động cơ nội tại và niềm tin tự chủ trong việc duy trì học từ vựng dài hạn.

2.2.4. Các chỉ báo (indicators) đánh giá tính tự chủ trong học từ vựng tiếng Anh

a. Nhóm chỉ báo về nhận thức và thái độ đối với học từ vựng

Chỉ báo nền tảng của tự chủ học từ vựng là nhận thức của người học về vai trò và trách nhiệm của bản thân trong quá trình học. Người học tự chủ hiểu rằng việc mở rộng vốn từ không chỉ phụ thuộc vào giáo viên mà chủ yếu là trách nhiệm cá nhân. Các biểu hiện cụ thể bao gồm: - Nhận thức được tầm quan trọng của từ vựng đối với kỹ năng đọc, viết, nghe và nói; - Tin rằng bản thân có khả năng kiểm soát việc học từ vựng; - Thể hiện thái độ tích cực, chủ động và sẵn sàng đầu tư thời gian cho việc học từ vựng ngoài lớp học. Nhiều nghiên cứu cho thấy người học có nhận thức cao về trách nhiệm học tập thường thể hiện mức độ tự chủ cao hơn và đạt kết quả từ vựng tốt hơn (Benson, 2011; Teng, 2015). Vì vậy, nhóm chỉ báo này thường được đo bằng các phát biểu về niềm tin, động lực và thái độ học tập.

b. Nhóm chỉ báo về thiết lập mục tiêu và lập kế hoạch học từ vựng

Khả năng đặt mục tiêu học tập rõ ràng và lập kế hoạch là chỉ báo cốt lõi của tự chủ. Trong học từ vựng, người học tự chủ thường: - Tự xác định số lượng từ cần học trong một khoảng thời gian nhất định; - Lựa chọn loại từ vựng phù hợp với nhu cầu cá nhân (học thuật, chuyên ngành, giao tiếp); - Lập kế hoạch học từ vựng theo tuần/tháng và điều chỉnh khi cần. Theo Holec [4], việc người học tham gia vào quá trình ra quyết định về mục tiêu và nội dung học tập là dấu hiệu trực tiếp của tự chủ. Các nghiên cứu thực nghiệm trong bối cảnh EFL cũng cho thấy SV có kế hoạch học từ vựng cụ thể đạt hiệu quả ghi nhớ và sử dụng từ cao hơn (Teng & Zhang, 2016).

c. Nhóm chỉ báo về việc sử dụng chiến lược học từ vựng

Việc chủ động lựa chọn và vận dụng chiến lược học từ vựng là một trong những chỉ báo được nghiên cứu nhiều nhất. Người học từ vựng tự chủ không học từ một cách thụ động mà sử dụng linh hoạt các chiến lược như: - Chiến lược nhận thức: đoán nghĩa từ ngữ cảnh, phân tích cấu tạo từ, sử dụng từ điển hiệu quả; - Chiến lược ghi nhớ: liên tưởng, hình ảnh hóa, học theo cụm từ, ôn tập gián cách; - Chiến lược siêu nhận thức: lập kế hoạch, theo dõi tiến độ, đánh giá hiệu quả chiến lược đã sử dụng. Schmitt (2000) và Nation (2001) khẳng định rằng tần suất và sự đa dạng trong việc sử dụng chiến lược học từ vựng có mối quan hệ chặt chẽ với mức độ tự chủ của người học. Do đó, nhóm chỉ báo này thường được đo lường thông qua bảng hỏi về hành vi học tập cụ thể.

d. Nhóm chỉ báo về tự giám sát và tự đánh giá việc học từ vựng

Một đặc điểm quan trọng khác của người học tự chủ là khả năng tự theo dõi và đánh giá tiến trình học tập. Trong học từ vựng, điều này được thể hiện qua: - Thường xuyên kiểm tra mức độ ghi nhớ và sử dụng từ mới; - Nhận biết được điểm mạnh và điểm yếu trong việc học từ vựng; - Điều chỉnh kế hoạch hoặc chiến lược học khi thấy chưa hiệu quả. Theo lý thuyết *self-regulated learning*, tự giám sát và tự đánh giá là thành tố trung tâm giúp người học kiểm soát quá trình học tập của mình [12]. Các nghiên cứu cho thấy sinh viên thực hành tự đánh giá thường xuyên có mức độ tự chủ và kết quả học từ vựng cao hơn so với nhóm không thực hiện hoạt động này [8].

e. Nhóm chỉ báo về việc tận dụng tài nguyên và công nghệ học tập

Trong bối cảnh HTKH, khả năng chủ động sử dụng tài nguyên học từ vựng ngoài lớp học là chỉ báo quan trọng của tự chủ. Người học tự chủ thường: - Chủ động tìm kiếm tài liệu học từ vựng (sách, website, video, corpus); - Sử dụng ứng dụng học từ vựng, nền tảng trực tuyến hoặc thiết bị di động để tự học; - Lựa chọn tài nguyên phù hợp với trình độ và mục tiêu cá nhân. Các nghiên cứu về MALL và blended learning cho thấy việc sử dụng công nghệ giúp tăng mức độ tự điều chỉnh và mở rộng thời gian tiếp xúc với từ vựng, qua đó thúc đẩy tự chủ học tập (Kukulska-Hulme, 2009; Benson, 2011).

g. Nhóm chỉ báo về tính bền vững và chuyển giao của việc học từ vựng

Chỉ báo cao nhất của tự chủ là khả năng duy trì việc học từ vựng lâu dài và áp dụng kiến thức vào các bối cảnh mới. Người học tự chủ: - Duy trì thói quen học từ vựng ngay cả khi không có yêu cầu từ giáo viên; - Áp dụng từ vựng đã học vào kỹ năng khác như viết học thuật, thuyết trình hoặc giao tiếp; - Tiếp tục học từ vựng một cách độc lập sau khi kết thúc khóa học. Little (1991) cho rằng khả năng học tập độc lập bền vững là minh chứng rõ ràng nhất cho sự hình thành tự chủ học tập thực sự.

2.2.5. Công cụ đánh giá

Gần đây, các nghiên cứu thường sử dụng kết hợp nhiều công cụ đo lường nhằm đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị và tính toàn diện trong đo lường tự chủ học từ vựng. Dưới đây là các nhóm công cụ phổ biến và có giá trị thực tiễn cao.

a. Bảng hỏi tự báo cáo (Self-report questionnaires)

Bảng hỏi tự báo cáo là công cụ được sử dụng rộng rãi nhất để đo lường nhận thức, thái độ, niềm tin và hành vi tự chủ trong học từ vựng. Công cụ này thường dựa trên các khung lý thuyết về learner autonomy (Holec, Benson) và self-regulated learning (Zimmerman). Nội dung cần đo lường bao gồm: Nhận thức về trách nhiệm học từ vựng; thiết lập mục tiêu và lập kế hoạch học từ vựng; sử dụng chiến lược học từ vựng; tự giám sát và tự đánh giá; sử dụng tài nguyên và công nghệ học tập. Các nội dung này thường được thiết kế theo thang Likert 5 hoặc 7 mức, cho phép lượng hóa mức độ tự chủ. Bảng hỏi tự báo cáo có ưu điểm là dễ triển khai với mẫu lớn, thuận tiện cho phân tích thống kê, phù hợp nghiên cứu định lượng. Tuy nhiên, nó có hạn chế là phụ thuộc vào nhận thức chủ quan của người học, có nguy cơ thiên lệch xã hội (social desirability bias).

b. Bảng hỏi chiến lược học từ vựng (Vocabulary Learning Strategy Questionnaires)

Công cụ này tập trung đo lường mức độ và tần suất sử dụng chiến lược học từ vựng, vốn được xem là chỉ báo hành vi quan trọng của tự chủ. Theo Schmitt (1997) và Nation (2001), các mục hỏi thường

phân chia thành chiến lược: Nhận thức; ghi nhớ; siêu nhận thức và xã hội. Nhiều nghiên cứu cho thấy người học sử dụng chiến lược học từ vựng đa dạng và có ý thức thường có mức độ tự chủ cao hơn. Vì vậy, bảng hỏi chiến lược thường được sử dụng như thước đo gián tiếp nhưng có giá trị cao của tự chủ học từ vựng.

c. Nhật ký học tập và nhật ký từ vựng (Learning journals/Vocabulary journals)

Nhật ký học tập là công cụ định tính giúp đo lường quá trình tự giám sát, phản tư và điều chỉnh việc học từ vựng của người học theo thời gian. Nhật ký thường yêu cầu người học ghi lại: Từ vựng đã học; chiến lược sử dụng; khó khăn gặp phải; cách điều chỉnh kế hoạch học tập. Nhật ký học tập cung cấp dữ liệu sâu về mức độ tự điều chỉnh và ý thức học tập, những yếu tố khó đo lường bằng bảng hỏi. Công cụ này đặc biệt phù hợp với nghiên cứu hỗn hợp hoặc nghiên cứu can thiệp trong môi trường blended learning.

d. Phỏng vấn bán cấu trúc (Semi-structured interviews)

Phỏng vấn được sử dụng để khám phá chiều sâu của tự chủ học từ vựng, đặc biệt là động cơ, niềm tin và cách người học ra quyết định trong quá trình học. Nội dung phỏng vấn tập trung vào: Cách người học đặt mục tiêu học từ vựng; lý do lựa chọn chiến lược học; cách họ đánh giá tiến trình học; vai trò của giáo viên và công nghệ. Phỏng vấn giúp xác thực và bổ sung dữ liệu từ bảng hỏi, làm rõ những kết quả định lượng chưa giải thích được.

e. Quan sát và phân tích hành vi học tập

Quan sát giúp ghi nhận biểu hiện hành vi tự chủ như: Chủ động ghi chép từ mới; đặt câu hỏi về cách học từ; tích cực sử dụng tài nguyên ngoài giáo trình. Trong môi trường blended learning, dữ liệu từ LMS hoặc ứng dụng học từ vựng (thời gian học, tần suất truy cập, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) được sử dụng như chỉ báo khách quan của tự chủ học tập.

g. Công cụ đánh giá hiệu suất học từ vựng (Performance-based measures)

Các bài kiểm tra từ vựng trước-sau (pre-test/post-test) được dùng để đánh giá tác động của tự chủ đến kết quả học từ vựng. Mặc dù không đo trực tiếp tự chủ, kết quả từ vựng giúp kiểm chứng giá trị dự báo của các công cụ đo lường tự chủ.

2.2.6. Gợi ý bảng tiêu chí đánh giá tính tự chủ trong học từ vựng TA (blended-learning)

Thang đánh giá

Mức độ	1	2	3	4	5
Mô tả	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
Mức	Tiêu chí 1: Xác định mục tiêu học từ vựng		Tiêu chí 2: Lập kế hoạch và quản lý thời gian		
1	Không có mục tiêu học từ vựng rõ ràng		Không lập kế hoạch học		
2	Có mục tiêu chung chung, phụ thuộc vào giáo viên		Kế hoạch không đều đặn, dễ bị gián đoạn		
3	Xác định được mục tiêu cơ bản theo yêu cầu khóa học		Có kế hoạch học từ vựng theo tuần		
4	Đặt mục tiêu cụ thể (số lượng, chủ đề, thời gian)		Lập kế hoạch chi tiết và tuân thủ khá tốt		
5	Tự đặt mục tiêu dài hạn và ngắn hạn, điều chỉnh linh hoạt		Chủ động điều chỉnh kế hoạch theo tiến độ học		
Mức	Tiêu chí 3: Lựa chọn và sử dụng chiến lược học từ vựng		Tiêu chí 4: Tự giám sát và theo dõi tiến trình		
1	Chỉ học thuộc lòng, không chiến lược		Không theo dõi tiến trình học		
2	Sử dụng ít chiến lược, không nhất quán		Theo dõi mang tính hình thức		
3	Sử dụng một số chiến lược cơ bản		Ghi chép số từ đã học		
4	Kết hợp nhiều chiến lược hiệu quả		Theo dõi tiến trình bằng công cụ (app, checklist)		
5	Tự đánh giá và điều chỉnh chiến lược học		Phân tích dữ liệu học và điều chỉnh kịp thời		
Mức	Tiêu chí 5: Tự đánh giá		Tiêu chí 6: Mức độ chủ động sử dụng tài nguyên blended learning		
1	Không tự đánh giá kết quả		Chỉ sử dụng tài nguyên bắt buộc		
2	Chỉ dựa vào điểm số/giáo viên		Ít sử dụng tài nguyên trực tuyến		
3	Có tự kiểm tra mức độ ghi nhớ		Sử dụng tài nguyên khi được yêu cầu		

4	Tự nhận định điểm mạnh - yếu	Chủ động khai thác LMS, app, video
5	Đề xuất cải thiện và áp dụng ngay	Kết hợp đa dạng tài nguyên và chia sẻ với người khác
Mức	Tiêu chí 7: Ứng dụng từ vựng trong ngữ cảnh thực	Tiêu chí 8: Động lực học tập tự chủ
1	Không sử dụng từ mới	Học vì bị ép buộc
2	Sử dụng rất hạn chế	Học để hoàn thành nhiệm vụ
3	Sử dụng trong bài tập	Nhận thấy lợi ích học từ vựng
4	Sử dụng trong giao tiếp/viết	Học vì mục tiêu cá nhân
5	Chủ động tạo ngữ cảnh mới	Tự thúc đẩy, duy trì động lực lâu dài

Gợi ý cách tính điểm: Tổng điểm tối đa: 40.

Mức tự chủ: 8-15: Thấp 16-25: Trung bình 26-33: Khá 34-40: Cao

3. Kết luận

Nghiên cứu này đã tổng hợp và phân tích có hệ thống các cơ sở lý thuyết, mô hình nghiên cứu và công cụ đánh giá liên quan đến tính tự chủ của SV trong việc học từ vựng TA trong môi trường HTKH (blended learning). Trên cơ sở các khung lý thuyết về tự chủ học tập và các mô hình học từ vựng tích hợp công nghệ, nghiên cứu cho thấy tính tự chủ trong học từ vựng là một cấu trúc đa chiều, bao gồm khả năng lập kế hoạch, lựa chọn và sử dụng chiến lược học tập, giám sát - tự đánh giá quá trình học cũng như khai thác hiệu quả các công cụ số trong cả không gian học trực tiếp và trực tuyến.

Kết quả tổng quan cũng chỉ ra rằng môi trường blended learning tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và đánh giá tính tự chủ của SV thông qua sự linh hoạt về thời gian, không gian và tài nguyên học tập, đặc biệt khi kết hợp các ứng dụng MALL, hệ thống quản lý học tập và hoạt động học tập định hướng người học. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu hiện nay vẫn còn hạn chế về tính nhất quán của tiêu chí đánh giá cũng như sự cân bằng giữa dữ liệu tự báo cáo và minh chứng hành vi học tập thực tế. Do đó, tác giả đề xuất sự cần thiết của các công cụ đánh giá tích hợp, kết hợp thang đo Likert, phỏng vấn bán cấu trúc, quan sát hành vi học tập và dữ liệu học tập số nhằm phản ánh đầy đủ mức độ tự chủ trong học từ vựng của SV. Hy vọng, những gợi ý này không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật trong việc hoàn thiện khung đánh giá mà còn mang giá trị thực tiễn cho giảng viên và các nhà thiết kế chương trình trong việc thúc đẩy và theo dõi sự phát triển năng lực tự chủ của người học trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Abadi, E. A. M., & Baradaran, A. (2013). *The relationship between learner autonomy and vocabulary learning strategies in Iranian EFL learners with different language proficiency level*. International Journal of Applied Linguistics and English Literature, 2(3), 176-185.
- [2] Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2000). *Intrinsic and extrinsic motivations: Classic definitions and new directions*. Contemporary Educational Psychology, 25(1), 54-67.
- [3] Do & Duong (2025). *Impacts of Blended Learning on Students' English Learning Motivation, Autonomy, and Digital Literacy*. Dong Thap University Journal of Science, 14 (06S), 290-305.
- [4] Holec, H. (1981). *Autonomy and Foreign Language Learning*. Oxford: Pergamon Press (v. 53p).
- [5] Nguyen & Dao. (2024). *Exploring Learner Autonomy in Blended Learning*. Journal of Organizational Behavior Management, 48(1), 203- 235.
- [6] Oxford R. L. (2017). *Teaching and Researching Language Learning Strategies: Self-Regulation in Context*. 2nd Edn. New York, NY: Routledge, pp. 370.
- [7] Sato, T., Murase, F. and Burden, T. (2020). *An Empirical Study on Vocabulary Recall and Learner Autonomy through Mobile Assisted Language Learning in Blended Learning Settings*. CALICO Journal, 37, 254-276. <https://doi.org/10.1558/cj.40436>.
- [8] Teng Feng (2015). *Assessing Learner Autonomy and EFL Vocabulary Acquisition: A Case Study*. 3(1), 78-99. <https://doi.org/10.33508/bw.v3i1.678>.
- [9] Tseng, W.-T., Dörnyei, Z., & Schmitt, N. (2006). *A New Approach to Assessing Strategic Learning: The Case of Self-Regulation in Vocabulary Acquisition*. Applied linguistics, 27(1), 78-102.
- [10] Tseng, W.T. and N. Schmitt. 2008. *Toward a model of motivated vocabulary learning: A structural equation modeling approach*. Language Learning 58: 357-400.
- [11] Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Cambridge, MA: Harvard University Press, pp. 159.
- [12] Zimmerman, B. J. (2000). *Attaining self-regulation: A social cognitive perspective*. In M. Boekaerts, P. R. Pintrich, & M. Zeidner (Eds.), *Handbook of self-regulation* (pp. 13-39). San Diego, CA: Academic Press.